

Số: 26/QĐ-THCSTB

Yên Sơn, ngày 03 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu- chi ngân sách năm 2025 của trường THCS Tân Bình

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025.

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ trường THCS Tân Bình;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân năm 2025 của trường THCS Tân Bình.

(Theo biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các tổ chức trong nhà trường, bộ phận tài vụ và các bộ phận liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC - KH;
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



MIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Hương

Yên Sơn, ngày 03 tháng 02 năm 2026.

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Đơn vị trường THCS Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của đơn vị như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	560.134	357.216,420	63,77	70,77
I	Số thu phí, lệ phí	560.134	357.216,420	63,77	70,77
1	Học phí	560.134	357.216,420	63,77	70,77
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	560.134	357.216,420	63,77	70,77
I	Chi sự nghiệp giáo dục	560.134	357.216,420	63,77	70,77
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	560.134	357.216,420	63,77	70,77
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.001.809	7.001.809,200	100,00	508,41
1	Chi sự nghiệp giáo dục	7.001.809	7.001.809,200	100,00	508,41
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.393.909	6.393.909	100,00	94,69
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	607.900,2	607.900,2	100	52,39

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Hương

UBND PHƯỜNG YÊN SƠN
TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH

BẢNG THUYẾT MINH THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025)

DVT: 1000 đ

Mục	Nội dung	Số tiền
A	Nguồn học phí	357.216,420
6000	Tiền lương	185.000,000
	6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	185.000
	6003-Lương hợp đồng theo chế độ	0,000
6050	Trả công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0,000
	6051-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0,000
6100	Các khoản phụ cấp	0,000
	6101-Phụ cấp chức vụ	0
	6113-Phụ cấp trách nhiệm	0
	6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK	0,000
6300	BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ	0,000
	6301-BHXH	0,000
6250	Phúc lợi tập thể	6.563,900
	6299-Chi khác	6.563,900
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	20.404
	6501- Thanh toán tiền điện	0
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	19.347,5
	6505- Thanh toán phương tiện theo chế độ	1.056,0
6550	Vật tư văn phòng	10.658
	6551- Văn phòng phẩm	10.658
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	
6650	Hội nghị	1.988
	6557- Các khoản thuê mướn khác	1.988
6700	Công tác phí	3.300,000
	6702-Phụ cấp công tác phí	1.200,00
	6703-Tiền thuê phòng ngủ	0
	6704 -Khoản công tác phí	2.100
6750	Chi phí thuê mướn	26.529
	6757- Thuê lao động trong nước	19.000
	6799-Chi phí thuê mướn khác	7.528,9
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	55.826,120
	6912- Các thiết bị công nghệ thông tin	24.062,0
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	2.319,96
	6921- Đường điện, đường cấp thoát nước	4.984,16
	6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	24.460

7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	40.007,0
	7001- Chi mua hàng hóa vật tư	0
	7012- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0,00
	7049- Chi khác	40.007,0
7750	Chi khác	5.429
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	5.429
7900	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.512
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	1.512
B	Kinh phí giao quyền tự chủ	6.393.909,000
I	Chi lương phụ cấp lương + thanh toán cá nhân	5.736.189,608
6000	Tiền lương	2.665.444,438
	6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	2.529.630,970
	6003 Lương hợp đồng theo chế độ	135.813,468
6050	Trả công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	250.333,386
	6051-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	250.333,386
6100	Các khoản phụ cấp	1.516.048,162
	6101-Phụ cấp chức vụ	42.705,525
	6112-Phụ cấp ưu đãi nghề	858.581,200
	6113-Phụ cấp trách nhiệm	5.616
	6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK	591.548,637
	6149-Phụ cấp khác	17.596,800
6200	Tiền thưởng	262.250
	6201-Thưởng thường xuyên	248.210
	6202 -Thưởng đột xuất	14.040
6250	Phúc lợi tập thể	206.600
	6299-Chi khác	206.600
6300	BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ	835.513,622
	6301-BHXH	653.696,647
	6302-BHYT	112.079,831
	6304-BHTN	37.359,944
	6303- KPCĐ	32.377,200
II	Chi nghiệp vụ và hoạt động thường xuyên	657.719,4
6250	Phúc lợi tập thể	0
	6254-Tiền y tế trong các đơn vị	0
	6299-Chi khác	0
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.000
	6449-Chi khác	5.000
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	71.433,318
	6501- Thanh toán tiền điện	48.360,953
	6502- Thanh toán tiền nước	10.112,365
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	5.520
	6505- Thanh toán phương tiện theo chế độ	7.440
6550	Vật tư văn phòng	79.431,585
	6551- Văn phòng phẩm	8.604,0

3 YÊN
TRƯC
TUNG HO
TÂN F
7 *

	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	13.490,110
	6553- khoản văn phòng phẩm	22.500
	6599- Vật tư văn phòng khác	34.837,460
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	29.183,677
	6601- Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax	0
	6605- Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp TH; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	7.918,773
	6606- Tuyên truyền, quảng cáo	21.264,904
6700	Công tác phí	17.200,000
	6701- Tiền vé máy bay, tàu, xe	
	6702-Phụ cấp công tác phí	7.600
	6703-Tiền thuê phòng ngủ	600
	6704 -Khoản công tác phí	9.000
6750	Chi phí thuê mướn	64.936,180
	6751- Thuê phương tiện vận chuyển	6.000
	6757- Thuê lao động trong nước	38.200
	6758- Thuê đào tạo lại cán bộ	0
	6799-Chi phí thuê mướn khác	20.736,180
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	27.397,131
	6912- Thiết bị tin học	13.650
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	11.199,6
	6921- Đường điện, cấp thoát nước	997,531
	6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	1.550,0
6950	Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	128.060
	6954- Tài sản và thiết bị chuyên dụng	21.060
	6955- Tài sản và thiết bị văn phòng	12.500
	6999- Tài sản và thiết bị khác	94.500
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	150.991,903
	7001- Chi mua hàng hóa vật tư	93.323,695
	7004- Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	3.500,0
	7012-Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.113,600
	7049-Chi khác	51.054,608
7050	Mua sắm tài sản vô hình	0
	7053- Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0
7750	Chi khác	40.801,374
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	39.051,374
	7761- Chi tiếp khách	0,000
	7799- Chi các khoản khác	1.750
7850	Chi phụ cấp cấp ủy	11.232
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	11.232
7900	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	32.052,224
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	14.155

1 SƠ
ĐỀ
CƠ SỞ
BÌNH
HƯNG

	7949- Chi khác	17.897
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp khoán chi và đơn vị có thu	0
	7952- Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị	0
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0
	8049- Chi hỗ trợ khác	0
C	Kinh phí không giao quyền tự chủ	607.900,2
6100	Phụ cấp lương	235.182,2
	6112- Phụ ưu đãi nghề	235.182,2
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	37.458
	6151- Học bổng học sinh khuyết tật	26.208
	6157- hỗ trợ chi phí học tập	11.250
6550	Vật tư văn phòng	0,000
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	0,0
6750	Chi phí thuê mướn	3.000
	6799- Chi phí thuê mướn khác	3.000
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	0
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	0
7050	Mua sắm tài sản vô hình	0
	7053-Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0
7750	Chi khác	332.260,0
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	0
	7766- Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	332.260,0
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0
	8006- Chi tình giản biên chế	0
Tổng chi A+B+C		7.359.026